

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 20/2018/ HNGĐ-PT

Ngày 15 tháng 6 năm 2018

V/v : “ *Ly hôn và tranh chấp con chung, tài sản chung*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoài Nam.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tiến Dũng

Ông Bùi Xuân Lai

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Hường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng Dân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 5 năm 2018 và ngày 15 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2018/TLPT - HNGĐ ngày 27/3/2018 về “*Ly hôn và tranh chấp con chung, tài sản chung*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/HNGĐ – ST ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh bị kháng cáo .

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2018/QĐXX-PT ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Mai Hương G; sinh năm 1984.

Địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Thanh T; sinh năm 1979.

Địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh T: Ông Nguyễn Minh P – Luật sư Văn phòng luật sư Văn & Minh thuộc đoàn luật sư tỉnh Nam Định

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 – SN 1953. Địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

2. NLQ2 – SN 1960. Địa chỉ: Xóm 1, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

3. NLQ3 – SN 1968.

4. NLQ4 – SN 1978.

Cùng địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Anh Bùi Thanh T và NLQ1.

Tại phiên tòa: Chị G, anh T và NLQ1 có mặt; NLQ2, NLQ3 và NLQ4 là những người liên quan vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Chị Phạm Mai Hương G và anh Bùi Thanh T kết hôn năm 2006, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc thường xuyên xảy ra cãi nhau, nguyên nhân là anh T thường xuyên bỏ nhà đi chơi bởi không quan tâm đến gia đình vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2016. Nay chị G xác định tình cảm vợ chồng không còn chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị G và anh T có với nhau 03 người con chung, hai cháu lớn mất do tai nạn, cháu thứ 3 tên Bùi Khánh H sinh ngày 29/10/2014, hiện đang ở với chị G. Chị G có nguyện vọng xin được nuôi con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một ngôi nhà 2 tầng (4,5m x 12,8m) diện tích xây dựng là 129,6m², trên diện tích đất 317m² trong đó 100m² đất ở, 177m² đất vườn, đất nuôi trồng thủy sản là 40m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng, ngoài ra có 01 máy súc mua khoảng năm 2011, 01 bộ bàn ghế gỗ gụ, 01 bộ lục bình cao 1,6m làm bằng gỗ. Ngoài những tài sản trên vợ chồng không có tài sản khác để phân chia.

Về công nợ: Hiện vợ chồng còn đang nợ của Ngân hàng NN&PTNT 50.000.000 đồng hiện nay mới trả được lãi chưa trả gốc (anh T có biết), vay NLQ3 ở xóm 4 xã T 50.000.000 đồng (Không làm giấy vay mượn, anh T có biết), vay NLQ4 ở xóm 4, Trục Thái 01 cây vàng 9999 hiện chưa trả, anh T có biết những khoản vay này là để thêm vào làm nhà; vay anh H (anh trai anh T) 100.000.000 đồng không lãi, khoản vay này là để mua máy súc. Ngoài ra không có khoản nợ nào khác.

Chị G yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản, công nợ theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, và biên bản hòa giải anh Bùi Thanh T trình bày: Về thời gian điều kiện kết hôn như chị G trình bày, Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường anh T đi làm xa ở nhà khoảng 2 – 3 tháng, theo anh vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng chỉ vì anh làm ăn thu nhập kém có ảnh hưởng cuộc sống gia đình nên mới xảy ra mâu thuẫn, nay chị G đã có đơn xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn chị G.

Về con chung như chị G trình bày: anh T có ý kiến nếu chị G không nuôi được thì anh nhận nuôi con không yêu cầu chị G phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: anh T thống nhất như chị G trình bày, hiện tài sản là chiếc xe máy súc anh T đã bán cuối năm 2016 với giá 300.000.000 đồng, số tiền này anh dùng chi tiêu hết cho gia đình, bộ lục bình là của bố mẹ anh nên không đồng ý chia.

Về công nợ anh T trình bày: vợ chồng có vay Ngân hàng NN&PTNT, anh chỉ được biết là mẹ anh đã đứng ra vay của Bưu điện 50.000.000 đồng để trả cho NLQ3 nên hiện nay mẹ anh hàng tháng vẫn trả nợ bưu điện thay cho chị G nên nay không còn nợ NLQ3, anh không biết khoản tiền vay của NLQ4. Hiện tại vợ chồng anh có vay của anh H 300.000.000 đồng trong đó chị G vay trước khi làm nhà

100.000.000 đồng, đến ngày 27/4/2016 thì chị G bỏ nhà đi, thời điểm đó anh mới khởi công sửa nhà và làm thêm tầng 2 khoảng 05 ngày, khi làm nhà anh phải vay anh H 180.000.000 đồng và sau đó anh vay thêm của anh H để chi phí lát vật khi làm nhà 20.000.000 đồng. Anh có vay của NLQ2 số tiền 470.000.000 đồng, khoản tiền này anh vay nhiều lần, từ năm 2011 tới nay anh vay 270.000.000 đồng để mua máy súc, sau đó đến tháng 5/2016 anh T vay thêm 200.000.000 đồng để chi phí làm nhà. Hiện nay số tiền này anh mới trả được lãi, hiện còn nợ gốc.

Về tài sản anh T đề nghị được sử dụng nhà đất vì đất có nguồn gốc của bố mẹ anh, anh T sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị G. Về công nợ anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị G có ý kiến: Chị đồng ý không phân chia bộ lục bình, riêng tiền bán xe chị không đồng ý là chi tiêu trong gia đình. Chị G không chấp nhận khoản vay của anh H 200.000.000 đồng và không công nhận khoản vay của NLQ2.

Tại biên bản đối chất ngày 11/8/2017 giữa chị G và NLQ1 (mẹ đẻ anh T). NLQ1 trình bày: trong thời gian anh T và chị G còn hòa thuận bà có cho anh T, chị G mượn tiền mục đích cũng để hỗ trợ cho các cháu tôi không nghĩ đến việc đòi nhưng nay các cháu ly hôn bà yêu cầu anh chị có trách nhiệm trả. Cụ thể: Năm 2006 bà trực tiếp đứng ra làm thủ tục vay quỹ tín dụng vay 90.000.000 đồng để cho Tuấn vay mua máy súc, bà đã phải thế chấp sổ trợ cấp bệnh binh của chồng bà để hàng tháng trừ trả gốc và lãi, khoản tiền này khoảng năm 2009 trả hết và bà có cho vay một số khoản tiền tổng các khoản vay là 120.000.000 đồng. Khoản tiền vay này bà không viết giấy biên nhận. Năm 2013, bà cho Giang vay 10 triệu để chi phí xây nhà tầng 1, là mẹ con nên bà không viết giấy tờ gì. Năm 2014 Giang vay của cụ Nguyễn Thị C (bà nội T) 03 chỉ vàng, cụ Chương mất từ 2015, nhưng số tiền này vợ chồng T vẫn chưa trả.

Tháng 5/2016, G mượn sổ lương của bà để thế chấp vay 50.000.000 đồng quỹ tín dụng hưu trí T, hàng tháng quỹ tín dụng trừ tiền gốc lãi vào sổ lương, đến nay vẫn còn nợ. Số tiền này chị G nói với bà là vay để về trả NLQ3 cùng xóm.

Ngày 20/4/2011, T vay tiền NLQ2 đi mua máy súc, khi vay bà đứng ra làm chứng để NLQ2 tin tưởng để cho vay, tôi không biết là G có biết khoản tiền vay này không. Đến ngày 8/5/2016 sau khi làm tầng 2 khoảng 01 tháng thì do mâu thuẫn vợ chồng G bỏ đi, Tuấn đến vay tiền của NLQ2 để làm nhà, bà là người đứng ra làm chứng để cho T vay tiền. Khoản tiền này tôi không biết G có biết không. Ngoài các khoản vay này ra không còn khoản vay nào khác.

Nguồn gốc đất là của vợ chồng bà, T được hưởng đất thừa kế của cụ C là thổ địa hiện vợ chồng bà đang ở phía sau, cạnh nhà G – T, khoảng năm 2011 – 2012 G, T nói với bà là bố mẹ đổi đất cho con để con lấy một phần đất đổi cho ông Đặng Văn L hàng xóm cạnh nhà lấy đất mặt đường, vì con nên bà đã đồng ý đổi đất cho T – G.

Chị G không thừa nhận các khoản vay như NLQ1 trình bày.

NLQ2 có lời khai: NLQ2 trình bày số tiền cho anh T vay như anh T trình bày, NLQ2 có xuất trình giấy vay nợ có chữ ký của anh T và NLQ1, NLQ2 từ chối đối chất với chị G. Về số tiền nợ NLQ2 đề nghị anh T phải trả nợ.

NLQ3 và NLQ4 có lời khai về số tiền cho chị G vay như chị G đã trình bày, NLQ3 và NLQ4 đều đề nghị anh T và chị G phải có trách nhiệm trả nợ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/HNGĐ-ST, ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh đã quyết định: Áp dụng các Điều 55; Điều 27; Điều 33; 37; 59 và khoản 1 Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 BLDS.

1. Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Mai Hương G và anh Bùi Thanh T.

2. Về con chung: Giao cho chị G được quyền nuôi con chung là Bùi Khánh H sinh ngày 29/10/2014. Chấp nhận việc chị G không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Giao cho chị G được quản lý sử dụng đất 317m² đã được cấp giấy CNQSD đất mang tên anh T và chị G và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng và bếp cùng các công trình khác xây trên đất trị giá: 1.668.500.000đ. Chị G phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh T số tiền 793.690.236(bảy trăm chín ba triệu, sáu trăm chín mươi ngàn, hai trăm ba sáu đồng). 1.668.500.000 đồng - 874.809.764 đồng (là tài sản chị G được hưởng) = 793.690.236 đồng (bảy trăm chín ba triệu, sáu trăm chín mươi ngàn, hai trăm ba sáu đồng).

Anh T được quyền quản lý sử dụng 300.000.000 đồng tiền bán xe máy súc và 27.000.000 đồng tiền giá trị bộ ghế kiệu Minh gỗ gụ và anh T được nhận chênh lệch tài sản từ chị G với số tiền 793.690.236 đồng (bảy trăm chín ba triệu, sáu trăm chín mươi ngàn, hai trăm ba sáu đồng).

4. Về nợ chung: Giao cho chị G phải có trách nhiệm trả cho NLQ3 số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu) và Ngân hàng NN &PTNT 50.000.000 đồng (năm mươi triệu) là nợ chung. Chị G phải có trách nhiệm trả 01 cây vàng cho NLQ4 là nợ riêng.

Giao cho anh T có trách nhiệm trả cho anh H với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu) nợ chung.

Ngày 10/02/2018, anh T có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị được nuôi con và giải quyết lại về tài sản

Ngày 22/02/2018, NLQ1 có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị giải quyết số nợ vợ chồng chị Phạm Mai Hương G đã vay của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Nguyễn Thanh T đề nghị được thỏa thuận với chị G nội dung là anh được sử dụng khu nhà đất 317m² đã được cấp giấy CNQSD đất mang tên anh T và chị G và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng và bếp cùng các công trình khác xây trên đất. Anh sẽ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị G 850.000.000 đồng trong thời hạn 01 tháng và xin rút kháng cáo về vấn đề nuôi con chung. Nhưng sau 01 tháng anh T không thực hiện được thỏa thuận vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo pháp luật.

Luật sư Nguyễn Minh P đề nghị Hội đồng xem xét về phần tài sản chung do nguồn gốc đất là của bố mẹ anh T cho vợ chồng anh T chị G nên để anh T được sử dụng ngôi nhà và thanh toán chênh lệch cho chị G.

NLQ1 đề nghị nếu chị G và anh T thỏa thuận được với nhau thì bà xin rút đơn kháng cáo.

Chị Phạm Mai Hương G đồng ý với quan điểm thỏa thuận của anh T. Sau 01 tháng anh T không thực hiện thỏa thuận nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Nam Định: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án NLQ1 không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh về nội dung kháng cáo của mình nên không có cơ sở xem xét. Đối với kháng cáo về phần con chung của anh T thì xét thấy việc anh T nhận nuôi con nhưng lại để bà nội chăm sóc, anh T còn đi làm xa không có mặt ở nhà nên không có thời gian chăm sóc con nên kháng cáo của anh T về con chung là không có cơ sở. Về phần tài sản chung của vợ chồng do nguồn gốc đất là của bố mẹ anh T cho vợ chồng anh T, mặt khác để đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ sau khi ly hôn, đảm bảo chỗ ở cho mẹ con chị G nên đề nghị Hội đồng xem xét giao nhà chị G và anh T nhận tiền chênh lệch theo giá trị là 57%. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Về án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa - Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc chị Phạm Mai Hương G xin ly hôn anh Bùi Văn Tuấn, các bên đương sự đều cư trú tại xã T, huyện T nên Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh thụ lý giải quyết, là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đơn kháng cáo của anh T làm trong hạn luật định nên được chấp nhận, là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Kháng cáo của anh Bùi Thanh T xin được nuôi con chung là Bùi Khánh H sinh ngày 29/10/2014, tại phiên tòa anh T xin rút đề nghị này nên Hội đồng xét xử chấp nhận và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Anh T và chị Phạm Mai Hương G thỏa thuận về tài sản anh T thanh toán cho chị G 850.000.000 đồng trong thời hạn 01 tháng để anh được sử dụng diện tích đất 317m² đã được cấp giấy CNQSD đất mang tên anh T và chị G và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng và bếp cùng các công trình xây trên đất trị giá: 1.668.500.000 đồng và được quyền quản lý sử dụng 300.000.000 đồng tiền bán xe máy súc và 27.000.000 đồng tiền giá trị bộ ghế kiềng Minh làm bằng gỗ gụ. Tuy nhiên, anh T không thực hiện được cam kết nên chị G đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét kháng cáo của anh T về phần tài sản thấy rằng : Căn cứ hợp đồng tặng cho QSD đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi

Thanh T và Phạm Mai Hương G cấp ngày 20/01/2010, thì toàn bộ thổ đất 317m² trên đất có công trình xây dựng là nhà đất là tài sản chung của anh T và chị G giá trị quyền sử dụng đất 317m² trong đó có 100m² đất thổ cư được Hội đồng định giá xác định giá trị là 1.108.500.000 đồng. Nguồn gốc đất là do gia đình anh T cho vợ chồng mới được 03 năm nên khi chia tài sản chia cho anh T được phần giá trị hơn là 2/3 giá trị tương đương 738.670.000 đồng còn chị G 1/3 giá trị tương đương 369.335.000 đồng. Đối với tài sản trên đất có ngôi nhà 02 tầng, 01 bán mái lợp tôn. Diện tích xây dựng là 129,6m² và lán lợp tôn có giá trị 560.000.000 đồng xác định là công sức của vợ chồng nên chia đôi mỗi người hưởng 1/2 là 280.000.000 đồng. Như vậy, về nhà và đất anh T được hưởng 1.018.670.000 đồng chị G hưởng 649.335.000 đồng.

Tiền bán xe máy súc 300.000.000 đồng là tài sản chung của anh T và chị G, số tiền này anh T đang quản lý nên anh T phải trả ½ số tiền cho chị G là 150.000.000 đồng.

Bộ ghế kiểu Minh gỗ gụ trị giá 27.000.000 đồng là tài sản chung của chị G và anh T, trong quá trình Tòa án giải quyết anh T đã bán đi sử dụng riêng do vậy anh T phải có trách nhiệm trả cho chị G ½ trị giá bộ ghế là 13.500.000 đồng.

Như vậy, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm xác định lại phần giá trị tài sản anh T sẽ được chia sau khi ly hôn là 1.018.670.000 đồng + 150.000.000 đồng + 13.500.000 đồng = 1.272.170.000 đồng; chị G là 649.670.000 đồng + 150.000.000 đồng + 13.500.000 đồng = 812.835.000 đồng.

Về tài sản là hiện vật: Để đảm bảo điều kiện chị G đang nuôi con nhỏ và có công việc ổn định tại địa phương nên giao cho chị G được quản lý sử dụng đất 317 m² đã được cấp giấy CNQSD đất mang tên anh T và chị G và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng và bếp cùng các công trình khác xây trên đất trị giá: 1.668.500.000 đồng như cấp sơ thẩm đã chia là phù hợp cần giữ nguyên. Chị G phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh T số tiền 855.665.000 đồng (tám trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). (1.668.500.000 đồng – 812.835.000 đồng = 855.665.000 đồng).

Anh T được quyền quản lý sử dụng 300.000.000 đồng tiền bán xe máy súc, 27.000.000 đồng tiền giá trị bộ ghế kiểu Minh đào gỗ gụ và anh T được nhận chênh lệch tài sản với số tiền 855.665.000 đồng (tám trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng)

Về công nợ tại Tòa án cấp phúc thẩm các đương sự không xuất trình các tài liệu khác so với Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có căn cứ nên cần giữ nguyên quyết định này của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3] Kháng cáo của NLQ1 (mẹ của anh T) yêu cầu chị G và anh T phải có trách nhiệm trả một số khoản nợ như đã trình bày. Tòa án đã yêu cầu NLQ1 xuất trình các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nhưng NLQ1 không có tài liệu chứng cứ gì ngoài đơn đề nghị và lời trình bày tại biên bản đối chất. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết trong vụ án này. NLQ1 có quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác khi có đủ các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình.

Đối với khoản vay của NLQ4 01 cây vàng 9999 do chị G khai nhưng chị G không có chứng cứ gì để chứng minh là khoản vay chung của hai vợ chồng. Hội đồng xét xử xác định đây là khoản vay nợ riêng của chị G, chị G phải có trách nhiệm trả nợ cho NLQ4.

Về nợ chung: Giao cho chị G phải có trách nhiệm trả cho NLQ3 số tiền 50.000.000 đồng và Ngân hàng NN &PTNT 50.000.000 đồng là nợ chung. Chị G phải có trách nhiệm trả 01 cây vàng cho NLQ4 là nợ riêng.

Giao cho anh T có trách nhiệm trả cho anh H với số tiền 100.000.000 đồng nợ chung.

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo của NLQ1 không được chấp nhận nên NLQ1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Chị G phải nộp áp phí dân sự có giá ngạch là 34.499.239 đồng.

Anh T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 63.360.700 đồng.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS . Áp dụng Điều 55; Điều 27; Điều 33; 37; 59 và khoản 1 Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 BLDS. Sửa bản án sơ thẩm

1. Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Mai Hương G và anh Bùi Thanh T.

2. Về con chung: Giao cho chị G được quyền nuôi con chung là Bùi Khánh H sinh ngày 29/10/2014. Chấp nhận việc chị G không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Giao cho chị G được quản lý sử dụng đất 317m² đã được cấp giấy CNQSD đất mang tên anh T và chị G và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng và bếp cùng các công trình khác xây trên đất trị giá: 1.668.500.000 đồng. Chị G phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh T số tiền tiền 855.665.000 đồng (tám trăm lăm lăm triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). (1.668.500.000 đồng – 812.835.000 đồng = 855.665.000 đồng (tám trăm lăm lăm triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Anh T được quyền quản lý sử dụng 300.000.000 đồng tiền bán xe máy súc và 27.000.000 đồng tiền giá trị bộ ghế kiệu Minh gỗ gụ và anh T được nhận chênh lệch tài sản từ chị G với số tiền 855.665.000 đồng (tám trăm lăm lăm triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Nghĩa vụ bàn giao tài sản: Chị G có quyền yêu cầu anh T bàn giao nhà và đất sau khi đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền chênh lệch cho anh T.

Chị G có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Về nợ chung: Giao cho chị G phải có trách nhiệm trả cho NLQ3 số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và Ngân hàng NN &PTNT 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) là nợ chung. Chị G phải có trách nhiệm trả 01 cây vàng cho NLQ4 là nợ riêng.

Giao cho anh T có trách nhiệm trả cho anh H với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) nợ chung.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị G phải nộp 300.000 đồng; NLQ1 phải nộp 300.000 đồng được抵扣 tiền dự thu án phí NLQ1 đã nộp 300.000đ tại biên lai thu tiền số 04725 ngày 05/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh.(NLQ1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm); Hoàn lại 300.000 đồng tiền dự thu án phí dân sự phúc thẩm anh T đã nộp tại biên lai thu tiền số 04721 ngày 22/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh

Chị G phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 40.064.175 đồng.

Anh T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 50.088.085 đồng.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND + VKSND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hoài Nam

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung do nhầm lẫn về số liệu trong bản án số 20/2018/HNGĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định đã xét xử phúc thẩm vụ án dân sự về việc “Ly hôn và tranh chấp con chung, tài sản chung” giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Mai Hương G; sinh năm 1984.

Địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn*: Anh Bùi Thanh T; sinh năm 1979.

Địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh Tuấn: Ông Nguyễn Minh P – Luật sư Văn phòng luật sư Văn & Minh thuộc đoàn luật sư tỉnh Nam Định

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. NLQ1 – SN 1953. Địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

2. NLQ2 – SN 1960. Địa chỉ: Xóm 1, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

3. NLQ3 – SN 1968.

4. NLQ4 – SN 1978.

Cùng địa chỉ: Xóm 4, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 20/2018/HNGĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định như sau:

Tại dòng thứ 26 từ trên xuống trang 7 của bản án trên đã ghi: “Chị G phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 34.499.239 đồng”.

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: “Chị G phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 36.390.000 đồng”.

Tại dòng thứ 27 từ trên xuống trang 7 của bản án trên đã ghi: “ Anh T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 63.360.700 đồng”

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: “ Anh T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 47.475.000 đồng”

Tại dòng thứ 28 từ trên xuống trang 8 của bản án trên đã ghi: “ Chị G phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 40.064.175 đồng”

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: Chị G phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 36.390.000 đồng”

Tại dòng thứ 29 từ trên xuống trang 8 của bản án đã ghi: “Anh T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 50.088.085 đồng”

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: “Anh T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 47.475.000 đồng”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND-TAND H. Hải Hậu;
- Chi cục THADS H. Hải Hậu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Hoài Nam